**UNIT 11: WHAT TIME IS IT?**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Clock | Đồng hồ |
| a.m. | Giờ buổi sáng |
| p.m. | Giờ buổi chiều |
| Breakfast | Bữa sáng |
| Lunch | Bữa trưa |
| Dinner | Bữa tối |
| Have + bữa ăn (breakfast/ lunch/ dinner) | Ăn  |
| Morning | Buổi sáng |
| Afternoon | Buổi trưa |
| Evening | Buổi tối |
| Get up | Thức dậy |
| Go home | Về nhà |
| Go to bed | Đi ngủ |
| Go to school | Đi học |
| O’clock | Giờ đúng |
| Start = begin | Bắt đầu |
| Time | Thời gian |
| Twenty | Số 20 |
| Thirty | Số 30 |
| Forty | Số 40 |
| Before  | Trước |
| After | Sau |
| From…to… | Từ…đến… |
| At + giờ | Vào luc mấy giờ |
| Quarter  | 15 phút |
| Half | Nửa tiếng |
| To | Kém |
| Past | Hơn  |
| Play | Chơi |
| Work | Làm việc |
| Arrive | Đến |
| Have  | Có, sở hữu |
| Wash my face | Rửa mặt |
| Get dressed | Thay đồ |
| Watch television | Xem tivi |
| Read books | Đọc sách |
| Brush my teeth  | Đánh răng |
| Do housework | Làm việc nhà |

**B. GRAMMAR**

**I. Hỏi và trả lời về giờ trong tiếng Anh:**

Câu hỏi:

What time is it? (Bây giờ là mấy giờ?)

What time do you + V? (Bạn làm … vào lúc mấy giờ?)

Cách 1: Diễn đạt giờ đúng

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC: At + số giờ + o’clock |

VD: at one o’clock, at 2 o’clock, at 12 o’clock.

Cách 2: Diễn đạt giờ hơn

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC: 1. Số phút + past + số giờ (Số phút từ 1-29)2. Số giờ: số phút (Số phút từ 1-29) |

VD:

Ten past six = six ten: 6h10’

Twenty-five past nine = nine twenty-five: 9h25’

Cách 3: Diễn đạt giờ kém

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC:1. Số phút + to + số giờ (Số phút từ 1-29)2. Số giờ: số phút (Số phút từ 31-59) |

VD:

Ten to six = five fifty: 5h50’

Five to nine = eight fifty-five: 8h55’

Cách 4: Diễn đạt giờ rưỡi

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC:1. Half past + số giờ2. Số giờ + thirty |

VD:

Half past ten = ten thirty: 10h30’

Half past twelve = twelve thirty: 12h30’

Cách 5: Diễn đạt giờ 15 phút

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC: 1. A quarter + past + số giờ2. Fifteen + past + số giờ3. Số giờ: fifteen |

VD:

A quarter past two = fifteen past two = two fifteen: 2h15’

A quarter past seven = fifteen past seven = seven fifteen: 7h15’

Cách 6: Diễn đạt giờ 45 phút

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC:1. A quarter + to + số giờ2. Fifteen + to + số giờ3. Số giờ: forty-five |

VD:

A quarter to two = fifteen to two = one forty-five: 1h45’

A quarter to seven = fifteen to seven = six forty-five: 6h45’

Cách 7: Diễn đạt giờ buổi sáng

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC: Số giờ (tất cả các cách diễn đạt trên) + a.m. |

VD: three a.m., 4 a.m

Cách 8: Diễn đạt giờ buổi chiều

|  |
| --- |
| CẤU TRÚC: Số giờ (tất cả các cách diễn đạt trên) + p.m. |

VD: five p.m., 11 p.m.

**II. Cấu trúc “It’s time …”**

* It’s time for + N: đã đến giờ cho việc gì

VD: It’s time for breakfast.

* It’s time + to V: đã đến lúc làm gì

VD: It’s time to get up.

**C. TASK**

***Exercise 1: Viết các giờ sau sang tiếng Anh***

|  |  |
| --- | --- |
| **TIME** | **ENGLISH** |
| a, 13:00 |  |
| b, 3:45 |  |
| c, 20:15 |  |
| d, 7:05 |  |
| e, 11:30 |  |
| f, 8:40 |  |
| g, 6:00 |  |

**ĐÁP ÁN**

a- one (o’clock) p.m.

b-a quarter to four a.m. / three forty-five a.m.

c-a quarter past ten p.m. / ten fifteen a.m.

d-five past seven a.m. / seven five a.m.

e-half past eleven a.m. / eleven thirty a.m.

f-twenty to nine a.m. / eight forty a.m.

g- six (o’clock) a.m.

***Exercise 2: Điền các chữ cái còn thiếu để hoàn thành câu***

1. W\_at t\_ \_ \_ is it? It’s five forty-five.

2. She g\_es to s\_ \_ool from M\_ \_day to Fri\_ \_ \_.

3. I l\_ke do\_ \_g housew\_ \_ \_.

4. What time d\_ you h\_ \_ \_ lunch?

5. Does he o\_ten g\_ \_ up early?

6. Tom ca\_ tell th\_ time.

7. I g\_ to b\_d at nine p.m.

8. They w\_ \_ \_ at the b\_ \_ch yes\_ \_ \_day.

**ĐÁP ÁN**

1. What time is it?

2. She goes to school from Monday to Friday.

3. I like doing housework.

4. What time do you have lunch?

5. Does he often get up early?

6. Tom can tell the time.

7. I go to bed at nine p.m.

8. They were at the beach yesterday.

***Exercise 3: TRUE or FALSE?***

I’m Andrea. I’m in class 4A. Every day, I get up at 6 o’clock. I wash my face and brush my teeth in 10 minutes. I get dressed at a quarter past six. Then I have breakfast with my family. I often go to school at 6:45, but today my father drives me to school at ten to seven a.m. Luckily I was not late.

1. Andrea is in grade 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. He usually gets up at five. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. He watch TV at a quarter past six. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Today he goes to school at ten to seven. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐÁP ÁN**

1. T 2. F 3. F 4. T

***Exercise 4: Chọn đáp án đúng***

1. He often \_\_\_\_\_\_\_\_ his teeth after having breakfast.

A. has B. brushes C. washes D. eats

2. Today she gets \_\_\_\_\_\_\_\_ at five a.m.

A. for B. in C. up D. with

3. What time \_\_\_\_\_\_\_\_ it?

A. is B. are C. was D. be

4. I \_\_\_\_\_\_\_\_ to school late yesterday.

A. went B. go C. goes D. going

5. Please tell me what time \_\_\_\_\_\_\_\_ you do your homework?

A. did B. doing C. have D. do

6. People use \_\_\_\_\_\_\_\_ to read the time.

A. cars B. televisions C. news D. clocks

7. It’s time \_\_\_\_\_\_\_\_ to bed, son.

A. go B. to go C. went D. to go

8. We always \_\_\_\_\_\_\_\_ dinner at seven p.m.

A. have B. get C. take D. make

9. Today is Sunday \_\_\_\_\_\_\_\_ I don’t have to go to school.

A. for B. because C. and D. but

10. It’s time \_\_\_\_\_\_\_\_ lunch. Let’s go to the cafeteria.

A. of B. to C. with D. for

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. A | 5. D |
| 6. D | 7. B | 8. A | 9. C | 10. D |

***Exercise 5: Trả lời các câu hỏi sau về bản thân***

1. What time do you get up?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. What time do you go to school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. What time do you go to bed?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.